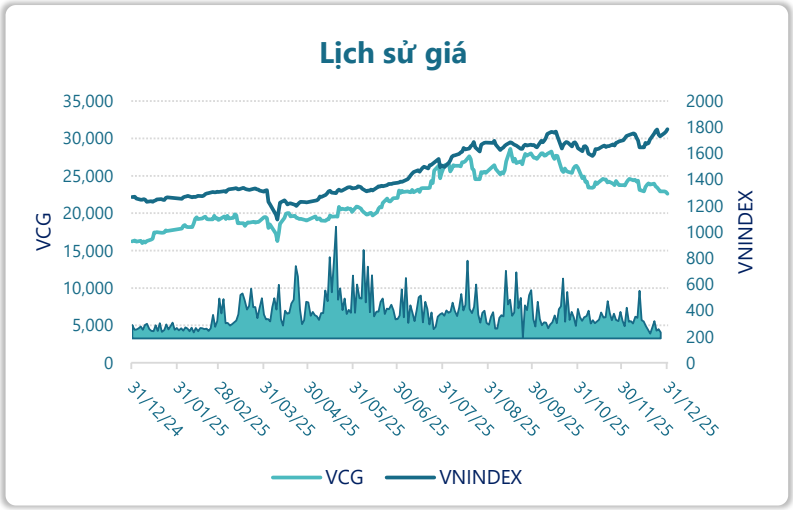
FireAnt

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**22,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,996
SL cổ phiếu LH	646,468,336
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,506,802
% sở hữu nước ngoài	3.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,610
P/E	3.7
EPS	6,084

DT thuần

Q4/25

4,652

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 223| 5.0%

YoY: ▼82.0| -1.7%

LN sau thuế

Q4/25

347

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2,957| -89.5%

YoY: ▼45.0| -11.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

30.1%

+/- YoY: ▲ 16.1%

DT thuần

2025

16,064

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,194| 24.8%

LN sau thuế

2025

4,130

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,022| 273%

ROE

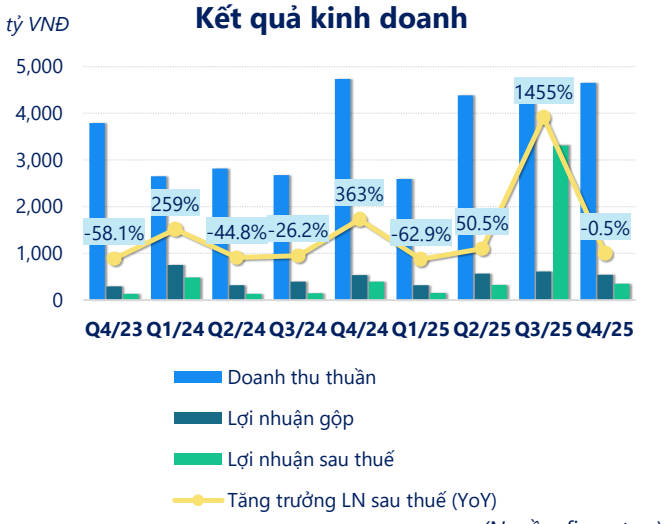
2025

33.5%

+/- YoY: ▲ 24.7%

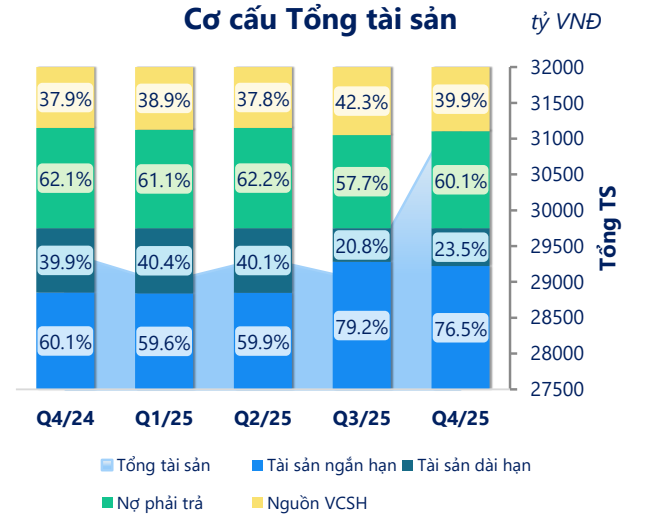
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



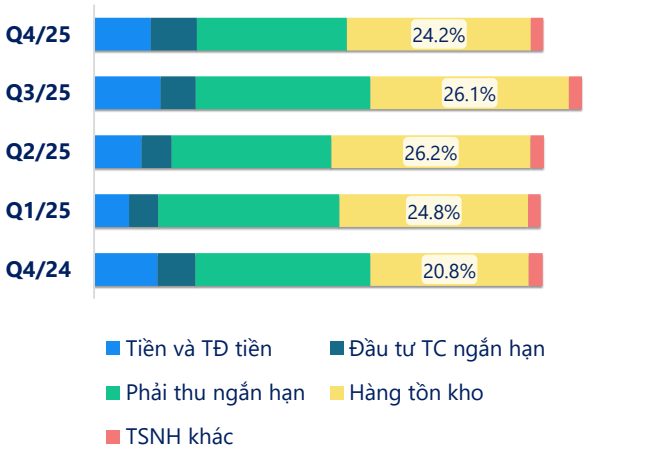
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



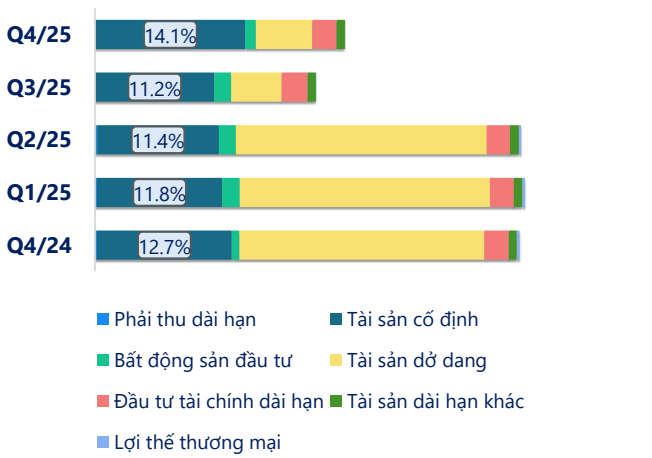
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



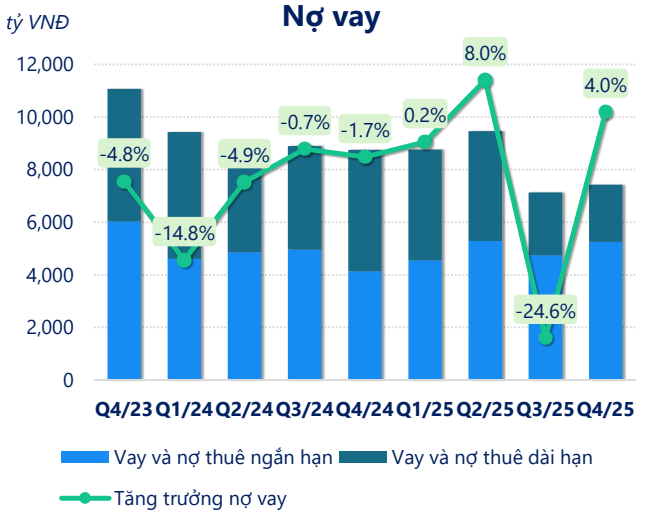
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



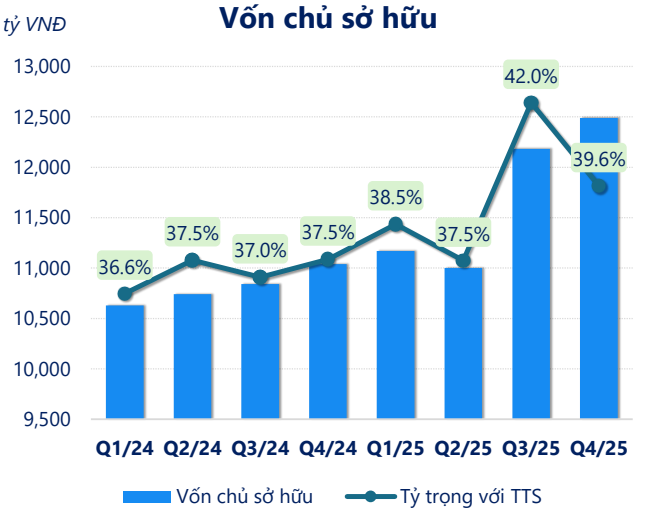
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



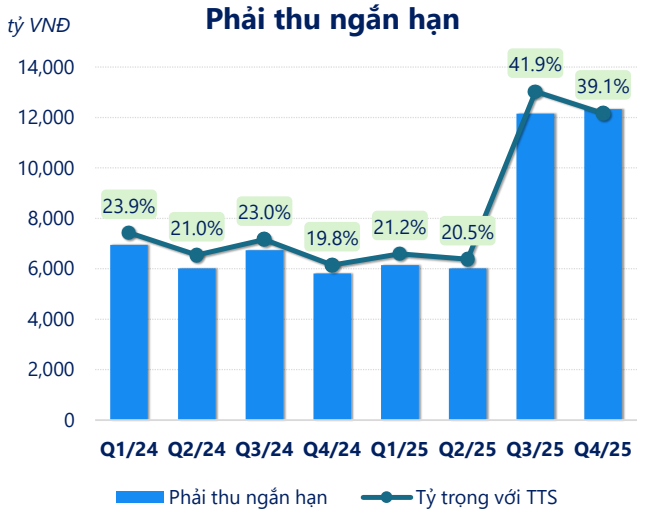
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



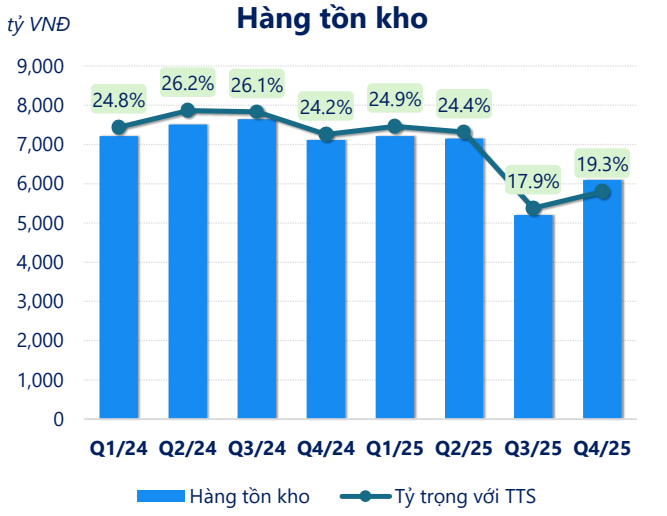
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



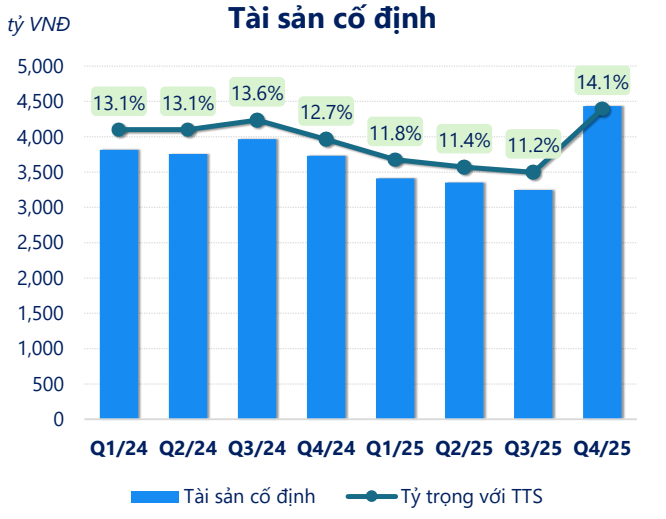
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



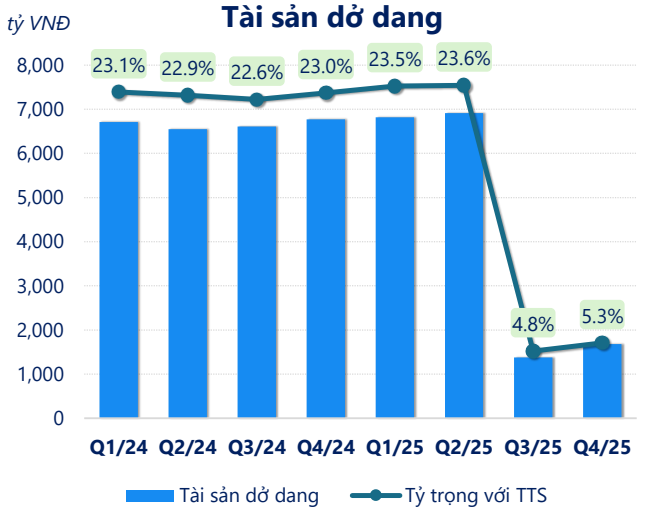
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



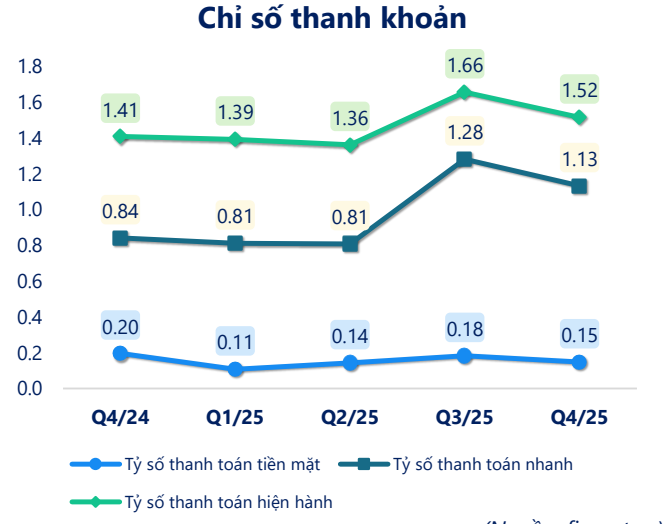
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



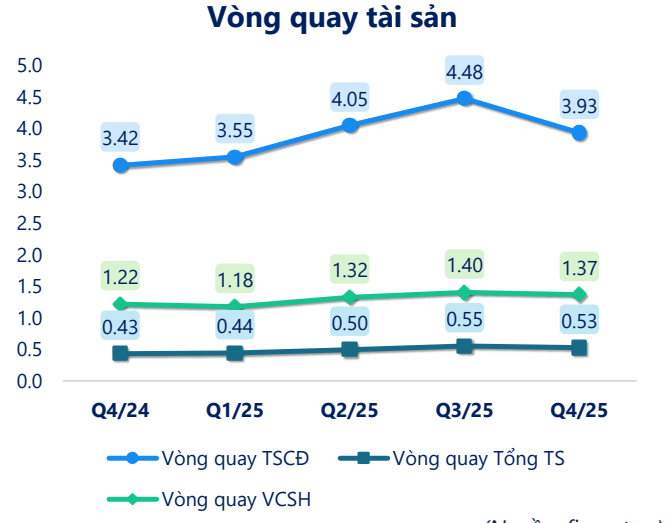
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**29,411**	**28,991**	**29,332**	**29,021**	**31,530**
Tài sản ngắn hạn	**17,672**	**17,270**	**17,579**	**22,987**	**24,110**
Tiền và tương đương tiền	2,461	1,332	1,837	2,539	2,347
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,791	2,028	2,041	2,767	2,882
Phải thu ngắn hạn	5,813	6,144	6,021	12,154	12,331
Hàng tồn kho	7,118	7,212	7,152	5,204	6,100
Tài sản ngắn hạn khác	489	555	527	323	451
Tài sản dài hạn	**11,739**	**11,721**	**11,753**	**6,033**	**7,420**
Phải thu dài hạn	56.9	57.5	63.9	6.97	16.8
Tài sản cố định	3,729	3,409	3,352	3,248	4,437
Bất động sản đầu tư	210	479	474	459	312
Tài sản dở dang	6,775	6,820	6,914	1,380	1,680
Đầu tư tài chính dài hạn	677	654	641	706	711
Tài sản dài hạn khác	222	234	244	233	262
Lợi thế thương mại	70.6	67.1	63.5	1.29	0
Nợ phải trả	**18,276**	**17,724**	**18,244**	**16,753**	**18,954**
Nợ ngắn hạn	**12,551**	**12,401**	**12,905**	**13,878**	**15,911**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,131	4,551	5,283	4,741	5,247
Phải trả người bán ngắn hạn	2,258	1,920	2,526	2,174	3,454
Nợ dài hạn	5,725	5,322	5,339	2,875	3,043
Vay và nợ thuê dài hạn	4,617	4,213	4,184	2,394	2,173
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,135**	**11,267**	**11,087**	**12,267**	**12,576**
Vốn chủ sở hữu	**11,038**	**11,170**	**10,999**	**12,181**	**12,490**
Vốn điều lệ	5,986	5,986	5,986	6,465	6,465
Kinh phí và quỹ khác	96.9	96.8	88.1	86.6	86.4

(Nguồn: fireant.vn)